

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT MINH NGỌC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT MINH NGỌC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH NGOC CONSTRUCTION AND FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH NGOC CAF CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110116060

**3. Ngày thành lập:** 13/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 90 đường Hoa Thám, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973958283

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 3.  | <p>Hoàn thiện công trình xây dựng</p> <p>Chi tiết: Nhóm này gồm các hoạt động liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc công trình như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,</li> <li>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị nội thất,</li> <li>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...</li> <li>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,</li> <li>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,</li> <li>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,</li> <li>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...</li> <li>+ Giấy dán tường,</li> </ul> </li> <li>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,</li> <li>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng,</li> <li>- Lắp gương, nhôm, kính,</li> <li>- Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng,</li> <li>- Các công việc hoàn thiện nhà khác,</li> <li>- Lắp đặt nội thất các cửa hàng, nhà di động, thuyền...</li> </ul> | 4330(Chính) |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390        |
| 5.  | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá); Môi giới mua bán hàng hóa</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ động vật sống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4620        |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 9.  | <p>Bán buôn đồ uống</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...;</p> <p>- Bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633        |
| 10. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4634        |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                      | 4649 |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                   | 4661 |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng)                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                              | 4669 |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                    | 8230 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                            | 8299 |
| 23. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                          | 9524 |
| 24. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, quỹ tín dụng, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                              | 6619 |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng                                                                                                                                | 7110 |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                           | 4711 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4784 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 35. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8110 |
| 36. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8121 |
| 37. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8129 |
| 38. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: - Sản xuất ghế và chỗ ngồi bằng gỗ cho văn phòng, phòng làm việc, khách sạn, nhà hàng, nơi công cộng và gia dụng; - Sản xuất ghế xôfa, giường xôfa và bộ xôfa; - Sản xuất ghế và chỗ ngồi bằng gỗ trong vườn; - Sản xuất đồ nội thất bằng gỗ đặc biệt cho cửa hàng: quầy thu tiền, giá trưng bày, kệ, ngăn, giá... - Sản xuất đồ đạc văn phòng bằng gỗ; - Sản xuất đồ đạc nhà bếp bằng gỗ; - Sản xuất đồ đạc gỗ cho phòng ngủ, phòng khách, vườn... - Sản xuất đồ đạc bằng gỗ cho nhà thờ, trường học, nhà hàng. - Sản xuất đồ đỡ đệm bằng gỗ; - Gia công một số chi tiết cho sản phẩm tủ thờ. | 3100 |
| 39. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3313 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3314 |
| 42. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3319 |
| 43. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 44. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 45. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 46. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 47. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 48. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 49. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 50. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 51. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229 |
| 52. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 53. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 56. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 57. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 58. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 60. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4751 |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4752 |
| 62. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4753 |
| 63. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4759 |
| 64. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN MẠNH HIẾU

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 30/10/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036098003776

Ngày cấp: 22/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 2B, Xã Hải Anh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 2B, Xã Hải Anh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/10/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036098003776

Ngày cấp: 22/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 2B, Xã Hải Anh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 2B, Xã Hải Anh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội